

Số: 395/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 05 tháng 5 năm 2015

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
THÁNG 4 NĂM 2015

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Bước sang tháng 4/2015, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) duy trì ở mức tăng khá đạt 5,67% so với tháng trước và tăng 17,38% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 26,44%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,55%. Riêng ngành công nghiệp khai khoáng và hoạt động sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm lần lượt 6,18% và 25,86% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp trong 4 tháng đầu năm 2015 tăng 11,36% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức tăng cùng kỳ năm 2014 (tăng 8,32%). Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,78%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,34%; Riêng công nghiệp khai khoáng giảm 12,65%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 36,47%; so với cùng kỳ năm trước¹.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4/2015 duy trì được mức tăng trưởng khá so với tháng cùng kỳ năm trước như: Tinh bột sắn tăng 76,3%; quặng zircon và tinh quặng zircon tăng 54,3%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 32,8%; dầu nhựa thông tăng 23,81%; xi măng Protland đen tăng 14,06%. Một số sản phẩm duy trì ở mức tăng ổn định như: Ván ép tăng 8,93%; gạch xây tăng 8,84%; phân bón NPK tăng 7,56%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm chững lại và giảm như: quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit giảm 83,77%; điện sản xuất giảm 47,62%; tấm lợp Phibro xi măng giảm 38,34%; đá xây dựng giảm 36,12%; gỗ cưa, gỗ xẻ giảm 14,23%; sắn xe các loại giảm 10,83%; lốp xe các loại giảm 4,76%; điện thương phẩm không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2015 tăng 96,62% so với tháng trước (do tháng 2 trùng vào dịp Tết Nguyên đán) và tăng 22,62% so với tháng cùng kỳ năm trước². Cộng dồn 3 tháng đầu 2015, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 123,59% so với cùng kỳ năm trước.

¹ Nguyên nhân giảm là do công tác quản lý trong việc khai thác cát sạn được tăng cường và nguồn khoáng sản ngày càng thu hẹp; Lượng nước hồ thủy điện không đủ cho nhà máy hoạt động liên tục. Tính từ đầu năm đến nay mới chỉ có một tổ máy hoạt động và thời gian hoạt động lại rất ít.

² Một số sản phẩm có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Tinh bột sắn tăng 104,57%; đồ uống không cồn, nước khoáng tăng 68,69%; Phân bón NPK tăng 52,4%; gạch xây tăng 30,66%.

1.4. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/4/2015 giảm 21,38% so với tháng trước và tăng 61,83% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so thời điểm cùng kỳ năm trước như: Xi măng tăng 884,86%; may mặc, may trang phục tăng 301,7%; dầu nhựa thông tăng 343,4%; sắt xe, lốp xe các loại tăng 46,54%; gỗ cửa, gỗ xẻ tăng 38,18%;

2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:

2.1 Lĩnh vực thương mại:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4/2015 ước đạt 1676,71 tỷ đồng, tăng 6,83% so với tháng trước và tăng 4,69% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 1429,26 tỷ đồng, tăng 6,55% so với tháng trước và tăng 4,12% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 113,48 tỷ đồng, giảm 30,95%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 794,93 tỷ đồng, tăng 5,67%; kinh tế tư nhân ước đạt 520,75 tỷ đồng, tăng 14,19% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:

2.2.1. Xuất khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2015 ước đạt 16,474 triệu USD, giảm 1,5% so với tháng trước và tăng 45,04% so với tháng cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như: Tinh bột sắn; cao su; gỗ; phân bón các loại.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2015, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 50,636 triệu USD, tăng 26,3% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó: kinh tế nhà nước ước đạt 10,416 triệu USD, tăng 20,7%; kinh tế tư nhân ước đạt 37,091 triệu USD, tăng 32,5%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 3,129 triệu USD, giảm 9,4%³.

2.2.2. Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2015 ước đạt 14,414 triệu USD, tăng 8,7% so với tháng trước và tăng 22,05% so với tháng cùng kỳ năm trước. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như: gỗ và sản phẩm từ gỗ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2015, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 42,722 triệu USD, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2014. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: sữa và sản phẩm sữa 0,650 triệu USD, bằng 5,4 lần so với cùng kỳ năm 2014; gỗ và sản phẩm từ gỗ 30,328 triệu USD, tăng 52,5%; hàng điện gia dụng và linh kiện 0,280 triệu USD, giảm 48,7%; hàng hóa khác 11,464 triệu USD, giảm 50,4%.

3. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2015 giảm sâu 0,29% so tháng trước. Nguyên nhân là do nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống; nhóm hàng thiết bị và đồ dùng gia đình giảm lần lượt là 1,49% và 0,12% (chủ yếu do thời tiết thuận lợi, các loại cây trồng sinh trưởng tốt nên giá cả lương thực, thực phẩm giảm sâu); Các nhóm hàng có mức tăng như: Dẫn đầu là nhóm hàng giao thông tăng 2,27% (do trùng dịp lễ Giỗ Tổ, 30/4 và

³ Mặt hàng xuất khẩu trong 4 tháng: tinh bột sắn 20717 tấn, tăng 43,8% so với cùng kỳ năm 2014; cao su 160 tấn, bằng 4 lần năm trước. gỗ 23 635 triệu USD, phân bón các loại 1655 tấn, giảm 24,1%; hàng hóa khác 17 289 triệu USD, giảm 47%.

01/5); tiếp đến đồ uống, thuốc lá tăng 1,25%; nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,61%; nhóm hàng may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,11%. Các nhóm hàng như: thuốc và dịch vụ y tế, bưu chính viễn thông, giáo dục không tăng, không giảm.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương

- Tham mưu trình Bộ Công Thương phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến 2020 có xét đến 2030; Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch phát triển các dự án có nhu cầu sử dụng khí trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Hoàn chỉnh, trình Sở Tài chính thẩm định kinh phí xây dựng Đề án phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến 2030; Trình Sở Xây dựng thẩm định nhiệm vụ quy hoạch phân khu xây dựng, tỷ lệ 1/2000 Khu vực hỗ trợ phát triển các dự án động lực thuộc Khu Đông Nam tỉnh Quảng Trị.

- Hoàn chỉnh và tổ chức lấy ý kiến dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020; Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp máy nông nghiệp thực hiện chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020; Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng theo Quyết định số 1292/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp đơn vị tư vấn tham mưu UBND tỉnh về các ý kiến tham vấn cộng đồng đối với Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1 tại Hải Lăng; Báo cáo và đề xuất UBND tỉnh về phương án cấp điện cho huyện đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị; Dự thảo hợp đồng thầu tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công hạng mục cấp điện xã Triệu Thượng (thuộc Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020).

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương liên quan tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Bản Mới; Thỏa thuận hướng tuyến Mạch 2 đường dây 220kV Đồng Hới - Đông Hà.

- Chuẩn bị nội dung tổ chức Diễn đàn kinh tế Quảng Trị năm 2015 - Kết nối hành lang kinh tế Đông Tây; Làm việc với các huyện, thị xã, Thành phố về Kế hoạch phát triển công nghiệp - thương mại năm 2015.

- Chuẩn bị nội dung và tham mưu UBND tỉnh làm việc với Tổng công ty tư vấn thiết kế Dầu khí về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025; Chỉ đạo các đơn vị, doanh nghiệp liên quan xây dựng Kế hoạch và Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp theo Thông tư số 20/2013/TT-BCT; Tổ chức lớp huấn luyện kỹ thuật an toàn hóa chất đối với các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn chỉnh Đề án khuyến công tỉnh đợt 1, năm 2015 để trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Khảo sát, xem xét và đề nghị UBND tỉnh bổ sung quy hoạch một số cửa hàng xăng dầu; Rà soát và báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch mạng lưới chợ trên địa

bàn; tình hình đầu tư, xây dựng chợ đặc biệt là chợ nông thôn mới; công tác tổ chức quản lý chợ trên địa bàn.

- Báo cáo đánh giá kết quả 6 tháng thực hiện Chỉ thị 30/CT-TTg ngày 30/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu thuốc lá; Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020.

- Chuẩn bị nội dung để tổ chức “Hội chợ Công Thương khu vực Bắc Trung Bộ - Nhịp cầu xuyên Á Quảng Trị 2015”; Lập dự toán tổ chức Hội nghị ngành Công Thương 6 tỉnh Bắc Trung bộ.

- Báo cáo giải quyết, giải trình ý kiến, kiến nghị cử tri trước kỳ họp thứ 14, HĐND tỉnh Khóa VI theo yêu cầu Công văn số 4544/UBND-TH ngày 19/12/2014.

- Tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt để lấy ý kiến tham gia đối với công tác cán bộ; Đề xuất, kiến nghị tại Hội nghị ngành Công Thương các tỉnh, thành phố khu vực Miền Trung - Tây Nguyên 2015.

- Hoàn chỉnh Kế hoạch thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2015 của Sở Công Thương Quảng Trị; Kế hoạch triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật năm 2015 của Sở Công Thương Quảng Trị.

- Lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách đào tạo, thu hút của tỉnh; Thực hiện nâng lương trước thời hạn đối với công chức của Sở; Xây dựng, nâng cấp Trang thông tin điện tử của Sở Công Thương.

III. Một số công tác trọng tâm tháng 5 năm 2015

- Tiếp tục liên hệ và tổ chức làm việc với các huyện, thị xã, thành phố về kế hoạch phát triển công nghiệp - thương mại năm 2015; Nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh và tham mưu các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn (Bộ Xây dựng) lập quy hoạch chi tiết khu Trung tâm khu Đông Nam Quảng Trị; Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh trình Chính phủ cho thành lập Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

Độc thúc phê duyệt, công bố và tổ chức thực hiện Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2030; Triển khai lập Quy hoạch phát triển điện lực hợp phần 1 giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035; Hoàn thành công tác khảo sát, thiết kế dự toán, tổ chức đấu thầu thi công hạng mục cấp điện xã Triệu Thượng (thuộc Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2014-2020)

- Tiếp tục xây dựng Quy hoạch thăm dò, khai thác, khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020; Tổ chức thẩm định Đồ án quy hoạch phát triển các Dự án có nhu cầu sử dụng khí đến năm 2020, định hướng đến 2030; Trình phê duyệt kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hoá chất cấp tỉnh.

- Tiếp tục xúc tiến đầu tư, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1 và dự án nhà máy sản xuất bao bì thủy tinh Châu Âu và các dự án đầu tư vào Khu Đông Nam.

- Xây dựng đề án tái cấu trúc ngành Công Thương theo Quyết định số 2146/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh đến năm 2020; Kế hoạch hành động thúc đẩy cơ giới hóa phục vụ nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra tình hình sử dụng, bảo quản và vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; Đoàn kiểm tra liên ngành về kinh doanh xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ – CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu tại các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo triển khai các đề án khuyến công quốc gia và khuyến công tỉnh đã được phê duyệt hỗ trợ; Triển khai hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch và hoạt động của các cụm công nghiệp trên địa bàn.

- Chỉ đạo các ngành, lực lượng tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; Kiểm tra tình hình và công tác chống buôn lậu trên tuyến biên giới; Tổ chức hội nghị sơ kết 6 tháng thực hiện Chỉ thị 30/CT-TTg ngày 30/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu thuốc lá.

- Phối hợp Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Quảng Trị triển khai chương trình ổn định thị trường theo kinh nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh; Đề nghị Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn tỉnh xem xét và trình UBND tỉnh về kế hoạch dự trữ hàng hoá phục vụ công tác phòng chống lụt bão năm 2015.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai các đề án thuộc Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị và quốc gia năm 2015; kế hoạch phát triển Thương mại điện tử năm 2015; Xây dựng Kế hoạch phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2016-2020 trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Hoàn chỉnh trình duyệt Đề cương và dự toán Đề án sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh Quảng Trị đến 2020; Tiếp tục chuẩn bị các nội dung để tổ chức “Hội chợ Công Thương khu vực Bắc Trung Bộ - Nhịp cầu xuyên Á Quảng Trị 2015” (được Bộ Công Thương phê duyệt).

- Triển khai dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiêu vùng Mêkông” của Viện Mêkông tại tỉnh Quảng Trị.

- Chuẩn bị các nội dung thanh tra, kiểm tra) việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về an toàn kỹ thuật công nghiệp, hóa chất, môi trường công nghiệp, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao đối với các đội Quản lý thị trường trực thuộc Chi cục Quản lý Thị trường.

- Tổ chức rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ của Sở; Tiếp tục tham mưu kiện toàn tổ chức các phòng và đơn vị trực thuộc; Tham mưu xây dựng sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ; Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng xe ô tô; Quy chế làm việc của Sở.

- Tiếp tục Hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở; Xây dựng, nâng cấp Trang thông tin điện tử của Sở Công Thương.

- Chuẩn bị nội dung báo cáo phục vụ Hội nghị 15 tỉnh Duyên hải Miền Trung-Tây nguyên 2015; Tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức Hội nghị hợp tác phát triển của Sở Công Thương 6 tỉnh Bắc Trung Bộ.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 4 năm 2015 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 5 năm 2015; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh ủy; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGD Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP. *vt*



Nguyễn Hữu Hưng

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI

Tháng 4 năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm								
	Quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit	Tấn	616,00	310,00	3225,00	1910,00	5939,00	50,32%	16,23%	54,30%
1	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	324,00	341,00	1095,00	221,00	1012,00	105,25%	154,30%	108,20%
2	Đá xây dựng	1000 m ³	46,91	48,50	179,04	75,92	245,38	103,39%	63,88%	72,96%
3	Tinh bột sắn	Tấn	9168,00	9434,00	35992,00	5351,00	28940,00	102,90%	176,3%	124,37%
4	Đồ uống không cồn, nước khoáng (Nước hoa quả cam táo)	1000 lít	924,00	830,00	3359,00	625,00	2550,00	89,83%	132,80%	131,73%
6	Gỗ cưa, gỗ xẻ	m ³	7520,00	8500,00	24246,00	9910,00	22110,00	113,03%	85,77%	109,66%
7	Ván ép (gỗ MDF)	m ³	6550,00	6500,00	24938,00	5967,00	24802,00	99,24%	108,93%	100,55%
8	Dầu nhựa thông	Tấn	127,00	130,00	461,00	105,00	174,00	102,36%	123,81%	264,94%
9	Colophan, axit nhựa cây và các dẫn xuất	Tấn	504,00	560,00	1898,00	483,00	1084,00	111,11%	115,9%	175,09%
10	Phân bón NPK	Tấn	3885,00	3500,00	12777,00	3254,00	13345,00	90,09%	107,56%	95,74%
11	Lốp xe các loại	1000 cái	119,00	120,00	411,00	126,00	520,00	100,84%	95,24%	79,04%
12	Săm xe các loại	1000 cái	277,00	280,00	928,00	314,00	1029,00	101,08%	89,17%	90,18%
13	Gạch xây	1000 viên	13300,00	13550,00	51810,00	12450,00	48531,00	101,88%	108,84%	106,76%
14	Xi măng Protland đen	Tấn	30345,00	30500,00	91488,00	26740,00	72338,00	100,51%	114,06%	126,47%
15	Tấm lợp Fibro xi măng	1000 m ²	265,00	312,00	1173,00	506,00	1479,00	117,74%	61,66%	79,31%
16	Điện sản xuất	Triệu Kwh	16,00	22,00	62,00	42,00	146,00	137,50%	52,38%	42,47%
17	Điện Thương phẩm	Triệu Kwh	35,00	36,00	143,00	36,00	132,00	102,86%	100,00%	108,33%
18	Nước uống được	1000 m ³	770,00	820,00	3158,00	819,00	3116,00	106,49%	100,12%	101,35%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
II	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	1569,54	1676,71	6859,71	1601,56	6203,83	106,83%	104,69%	110,57%
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	1341,36	1429,26	5907,71	1372,67	5367,66	106,55%	104,12%	110,06%
	Phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng								
1,1	Kinh tế Nhà nước	"	120,93	113,48	452,91	164,34	605,74	93,84%	69,05%	74,77%
1,2	Kinh tế Tập thể	"	0,06	0,10	0,25	-	0,01	153,23%	-	5040,00%
1,3	Kinh tế Cá thể	"	772,02	794,93	3382,99	752,28	2999,64	102,97%	105,67%	112,78%
1,4	Kinh tế Tư nhân	"	448,35	520,75	2071,56	456,04	1762,28	116,15%	114,19%	117,55%
1,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động dịch vụ	Tỷ đồng	228,18	247,45	951,99	228,89	836,17	108,44%	108,11%	113,85%
	Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, du lịch, lữ hành)	Tỷ đồng	165,77	182,22	682,75	174,64	620,91	109,92%	104,34%	109,96%
	Doanh thu hoạt động dịch vụ phân theo ngành (trừ lưu trú, ăn uống, du lịch, lữ hành)	Tỷ đồng	62,41	65,22	269,25	54,25	215,26	104,52%	120,24%	125,08%

SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 02/SCT

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 4/2015

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 3/2015		Tháng 4/2015			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2015 so với tháng 4/2014
	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng 3 năm 2014	So với tháng bình quân năm 2010	So với tháng 03/2015	So với tháng 4/2014	
A	1	2	3	4	5	6
Toàn ngành	162,54	104,44	169,17	105,67	117,38	111,36
1. Công nghiệp khai khoáng	43,31	86,10	44,00	102,06	93,82	87,35
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	193,02	112,40	200,00	103,77	126,44	120,78
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	43,89	60,22	52,20	121,70	74,14	63,53
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	113,94	105,97	120,68	105,91	101,55	103,34

SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 03/SCT

CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng 3/2015

Đơn vị: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 3/2015 so với tháng 02/2015	Tháng 3/2015 so với tháng 3/2014	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 3/2015 so với cuối tháng 3/2014
A	B	1	2	3	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo		220,59	196,62	122,62	223,59
1. Tinh bột sắn		563,55	316,36	204,57	144,86
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng (Nước hoa quả)		310,34	143,86	168,69	136,45
3. May mặc, may trang phục		6,23	99,65	103,98	119,20
4. Gỗ cưa, gỗ xẻ		59,54	204,32	85,51	98,92
5. Ván ép (gỗ MDF)		111,67	143,94	112,86	92,11
6. Hóa chất		669,92	100,65	147,22	169,86
7. Phân bón NPK		258,72	148,80	152,40	111,39
8. Săm xe các loại		92,76	255,95	124,38	102,17
9. Lốp xe các loại		154,62	227,43	62,29	68,93
10. Gạch xây		136,68	292,26	130,66	98,44
11. Xi măng Portland đen		84,52	293,37	-	1.731,26
12. Tấm lợp Phibro xi măng		9.338,18	131,96	84,42	108,45
13. Tấm lợp bằng kim loại		137,69	168,87	63,48	99,61



SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 04/SCT

CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tại thời điểm 01/4/2015

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với thời điểm 01/3/2015	So với thời điểm 01/4/2014
A	B	1	2	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo		121,82	78,62	161,83
1. Tinh bột sắn		33,50	61,00	18,86
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		39,19	49,58	76,1
3. May mặc, may trang phục		1.246,04	117,84	401,7
4. Gỗ cửa, gỗ xẻ		575,89	94,37	138,18
5. Ván ép (gỗ MDF)		15,64	53,43	22,88
6. Dầu nhựa thông		126,50	63,90	443,4
7. Phân bón NPK		1.534,33	98,44	114,06
8. Săm xe, lốp xe các loại		44,45	127,33	146,54
9. Gạch xây		47,99	70,73	82,79
10. Xi măng Portland		54,35	102,16	984,86
11. Tấm lợp Fibro xi măng		177,08	81,14	65,19